

Số: 626/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 17 tháng 3 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 về danh mục dự án thu hồi đất năm 2025; số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất năm 2025;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố đã được phân bổ tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh; số 1197/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam; số 3072/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 về việc triển khai thực hiện danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất năm 2025 trên địa bàn tỉnh; số 3107/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 về việc triển khai thực hiện danh mục các dự án thu hồi đất năm 2025 của tỉnh;*

*Xét đề nghị của UBND huyện Đông Giang tại Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 06/3/2025 và Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 42/TTr-SNNMT ngày 12/3/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2025:

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2025:

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025:

(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025:

(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm)

## **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Đông Giang chịu trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được phê duyệt theo đúng quy định;

- Huy động các nguồn lực đầu tư để đầu tư các dự án và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được phê duyệt, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;

- Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương;

- Rà soát những dự án, công trình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 02 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Đông Giang triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có).

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Công Thương; Chủ tịch UBND huyện Đông Giang và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Chi cục QLDD;
- Phòng NN&MT huyện Đông Giang;
- Lưu: VT, KT.(Tài)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Thái Bình**

**Phụ lục I**  
**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG**  
(Kèm theo Quyết định số: #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /3/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mà Cooih	Xã Kà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>82 185,16</b>	<b>3 087,56</b>	<b>9 026,48</b>	<b>9 336,77</b>	<b>7 710,83</b>	<b>5 591,81</b>	<b>7 990,71</b>	<b>8 254,00</b>	<b>2 705,24</b>	<b>2 896,46</b>	<b>18 138,99</b>	<b>7 446,33</b>
<b>1</b>	<b>Đất Nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>78 909,17</b>	<b>2 828,82</b>	<b>8 615,86</b>	<b>9 226,03</b>	<b>7 531,07</b>	<b>5 364,08</b>	<b>7 727,45</b>	<b>8 169,18</b>	<b>2 563,85</b>	<b>2 838,46</b>	<b>16 865,53</b>	<b>7 178,86</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	745,26	144,68	49,06	52,02	70,61	16,47	32,70	47,25	45,39	63,16	101,48	122,44
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	262,90	43,54	33,77	3,24	22,53	10,61	19,86	36,75	19,51	53,03	9,95	10,11
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	482,36	101,14	15,29	48,78	48,08	5,86	12,84	10,50	25,88	10,13	91,53	112,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5 304,76	397,40	256,45	321,77	210,99	675,11	323,91	281,49	62,79	397,70	1 102,42	1 274,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2 974,57	313,19	991,67	136,70	336,78	114,61	236,27	361,45	79,74	29,83	326,94	47,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12 071,12	-	722,35	1 344,95	1 922,45	-	3 535,38	4 545,99	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37 341,86	397,75	3 282,11	6 127,23	2 565,22	2 273,39	757,51	1 918,02	831,78	1 425,56	13 417,09	4 346,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20 425,77	1 569,05	3 295,84	1 233,87	2 422,69	2 283,37	2 840,46	1 012,85	1 542,93	921,33	1 916,57	1 386,82
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3 135,99	286,00	426,14	176,52	145,75	174,77	611,28	210,13	541,25	337,09	155,51	71,55
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,27	6,75	8,46	0,84	2,33	1,13	1,22	2,13	1,22	0,88	1,03	1,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,18	-	2,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,39	-	7,74	8,65	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3 122,53</b>	<b>255,85</b>	<b>401,14</b>	<b>108,14</b>	<b>173,79</b>	<b>208,84</b>	<b>253,08</b>	<b>66,71</b>	<b>138,27</b>	<b>57,24</b>	<b>1 267,20</b>	<b>192,28</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	342,20	-	97,95	25,82	24,10	26,75	40,40	17,18	21,38	22,52	40,59	25,52
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,28	56,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,57	6,62	0,23	1,46	0,12	1,28	0,18	0,37	0,59	0,32	1,20	0,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,31	4,28	-	0,60	-	-	-	7,43	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	5,78	3,98	0,09	0,13	0,27	0,14	0,20	0,13	0,20	0,20	0,24	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,45	14,87	14,74	3,21	4,85	5,48	2,98	0,77	3,48	1,55	15,60	2,92
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,40	0,76	0,26	0,01	0,58	0,51	0,31	0,21	0,15	0,59	1,81	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,87	-	1,36	-	0,51	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,62	0,76	0,14	0,22	0,06	0,17	0,23	0,14	0,31	0,28	0,18	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,70	4,57	5,44	2,05	1,42	2,08	1,41	0,33	2,52	0,68	2,22	0,98
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,97	6,85	3,85	0,93	2,24	2,72	0,73	0,09	0,50	-	1,46	1,60

-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	15,89	1,93	3,69	-	0,04	-	0,30	-	-	-	9,93	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	146,54	1,50	41,85	-	2,28	0,20	0,24	0,00	1,14	-	99,33	-
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,62	-	4,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	96,58	1,28	0,68	-	0,12	-	-	-	-	-	94,50	-
-	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,82	0,22	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	44,52	-	35,95	-	2,16	0,20	0,24	-	1,14	-	4,83	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1 941,09	122,70	151,64	23,62	108,62	146,61	149,62	12,56	85,94	18,04	1 041,44	80,32
-	Đất công trình giao thông	DGT	423,79	84,53	79,23	15,44	25,57	35,45	27,17	12,44	29,16	9,74	61,97	43,09
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,50	0,17	0,25	7,02	0,01	0,05	0,04	-	0,70	0,01	0,22	3,03
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,58	-	-	0,53	-	-	-	-	-	-	0,03	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,68	-	-	-	-	-	0,80	-	0,23	-	-	0,65
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,35	1,85	3,00	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1 490,00	33,43	67,04	-	82,79	109,99	121,12	-	55,63	8,21	978,54	33,27
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,41	0,24	0,56	0,05	-	-	0,08	0,06	0,09	-	0,26	0,07
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,35	0,29	0,41	-	-	0,43	-	-	-	-	0,22	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí công đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,43	2,19	1,15	0,58	0,25	0,19	0,41	0,06	0,13	0,08	0,20	0,19
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,41	-	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	-	0,27	-	0,01	0,03	0,15	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	37,54	5,07	7,89	3,12	2,03	5,73	1,25	1,60	2,41	3,28	3,42	1,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	491,07	40,55	80,33	50,18	31,51	22,63	58,06	26,67	23,14	11,33	65,38	81,30
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,55	-	-	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	490,52	40,55	80,33	49,63	31,51	22,63	58,06	26,67	23,14	11,33	65,38	81,30
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,84	-	5,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>153,45</b>	<b>2,89</b>	<b>9,48</b>	<b>2,60</b>	<b>5,97</b>	<b>18,89</b>	<b>10,18</b>	<b>18,11</b>	<b>3,12</b>	<b>0,76</b>	<b>6,26</b>	<b>75,19</b>
	Trong đó			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	8,24	0,02	1,73	0,30	2,53	0,91	0,90	0,26	0,62	0,22	0,75	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	145,21	2,87	7,75	2,30	3,44	17,98	9,28	17,85	2,50	0,54	5,51	75,19

**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG**  
(Kèm theo Quyết định số: #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /3/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mà Cooih	Xã Kà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>86,76</b>	<b>27,12</b>	<b>6,06</b>	<b>4,15</b>	<b>4,24</b>	<b>13,32</b>	<b>3,90</b>	<b>4,69</b>	<b>4,76</b>	<b>3,55</b>	<b>4,96</b>	<b>10,01</b>
<b>1</b>	<b>Đất Nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>74,00</b>	<b>21,56</b>	<b>5,94</b>	<b>3,42</b>	<b>1,87</b>	<b>13,13</b>	<b>3,42</b>	<b>4,22</b>	<b>4,61</b>	<b>3,35</b>	<b>3,98</b>	<b>8,50</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,90	2,74	-	-	-	0,10	-	0,06	-	-	-	-
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,60	1,50	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,30	1,24	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,17	1,00	0,20	0,54	0,03	0,25	-	0,22	0,22	0,21	0,40	1,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,08	0,85	0,50	2,40	0,72	3,27	0,95	0,20	1,81	2,54	0,56	2,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,34	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	0,29	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	50,20	16,67	5,24	0,48	1,12	9,50	2,47	3,74	2,53	0,60	2,73	5,11
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,31	0,30	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11,49</b>	<b>5,49</b>	<b>0,12</b>	<b>0,53</b>	<b>1,37</b>	<b>0,19</b>	<b>0,48</b>	<b>0,47</b>	<b>0,15</b>	<b>0,20</b>	<b>0,98</b>	<b>1,51</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,98	-	0,12	0,35	0,11	0,06	0,36	0,25	0,11	0,20	0,98	1,44
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,34	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,98	0,28	-	0,13	0,30	0,05	0,10	0,12	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,12	3,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,17	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,17	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	0,07
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,67	1,70	-	-	0,84	0,04	-	0,07	0,02	-	-	-
-	Đất công trình giao thông	DGT	2,67	1,70	-	-	0,84	0,04	-	0,07	0,02	-	-	-
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,18	-	-	0,05	0,02	0,04	0,02	0,03	0,02	-	-	-
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,18	-	-	0,05	0,02	0,04	0,02	0,03	0,02	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1,27</b>	<b>0,07</b>	<b>-</b>	<b>0,20</b>	<b>1,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	Trong đó			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1,27	0,07	-	0,20	1,00	-	-	-	-	-	-	-

**Phụ lục III**  
**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG**  
*(Kèm theo Quyết định số: #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /3/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jo Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mà Cooih	Xã Cà Dăng
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4) = (5)+..+(15)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>	<i>(11)</i>	<i>(12)</i>	<i>(13)</i>	<i>(14)</i>	<i>(15)</i>
<b>1</b>	<b>Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>79,48</b>	<b>21,71</b>	<b>5,94</b>	<b>3,42</b>	<b>1,87</b>	<b>13,13</b>	<b>3,52</b>	<b>4,30</b>	<b>4,61</b>	<b>3,35</b>	<b>9,13</b>	<b>8,50</b>
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,40	2,74	-	-	-	0,10	-	0,06	-	-	0,50	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,38	1,01	0,20	0,54	0,03	0,25	-	0,22	0,22	0,21	0,60	1,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,81	0,89	0,50	2,40	0,72	3,27	1,00	0,20	1,81	2,54	1,20	2,28
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,02	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	0,97	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	53,56	16,77	5,24	0,48	1,12	9,50	2,52	3,82	2,53	0,60	5,86	5,11
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,31	0,30	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-

